



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG CKH VIỆT NAM

Trụ sở: Số 31B ngõ 3, Hà Trì 4, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

Điện thoại : 02462.538.960 – 0946.953.943

Fax: 02462.538.960

MST: 0106801916

Email: ckhvietsnam@gmail.com

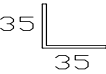
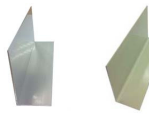
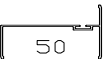
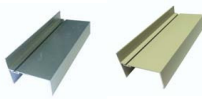
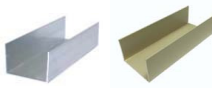
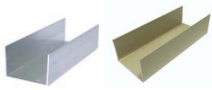
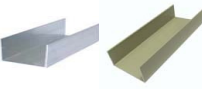
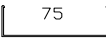
Số tài khoản: 196324599 - Tại Ngân hàng ACB – PGD Cửa Bắc – CN Thăng Long – HN

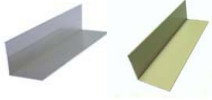
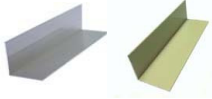
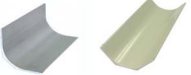
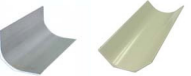
BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM

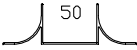
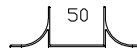
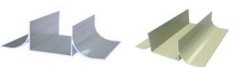
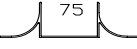
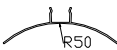
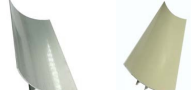
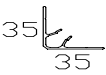
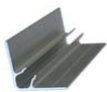
Kính gửi:

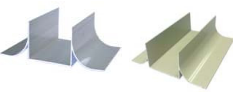
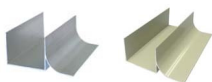
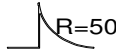
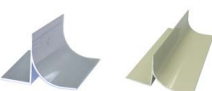
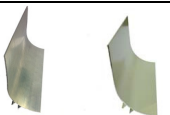
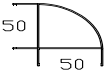
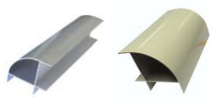
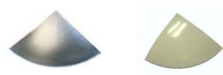
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng CKH Việt Nam xin gửi tới Quý khách hàng lời chào trân trọng và hợp tác. Chúng tôi gửi tới quý khách hàng bảng báo giá phụ kiện Panel như sau:

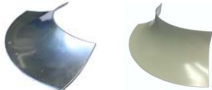
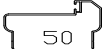
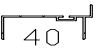
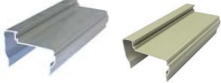
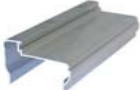
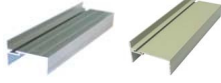
STT	Tên thanh	Mã mới	Hình dạng	Hình ảnh	Đơn vị	Kích thước (W x H x Thk) mm	Chiều dài	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
							mm/cây	cây	m	d/m	d/cây	
I	PHỤ KIỆN PHẢN TRÁN											
I.1	Thanh nhôm T90x60x1.4mm	T906014-ATB T906014-SBE			m	90x60x1.4	6.000	1,0	6,0	72.000	432.000	
I.2	Thanh nhôm T80x60x1.8mm	T806018-ATB T806018-SBE			m	80x60x1.8	6.000	1,0	6,0	72.000	432.000	
I.3	Thanh nhôm T130x60x1.4mm	T1306014-ATB			m	130x60x1.4	6.000	1,0	6,0	98.000	588.000	
I.4	Thanh nhôm T120x53x2.0mm	T1205320-ATB T1205320-SBE			m	120x53x2,0mm	6.000	1,0	6,0	126.000	756.000	

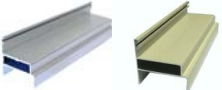
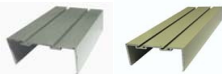
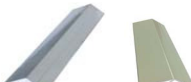
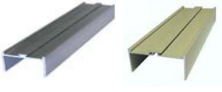
STT	Tên thanh	Mã mới	Hình dạng	Hình ảnh	Đơn vị	Kích thước (W x H x Thk) mm	Chiều dài	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
							mm/cây	cây	m	d/m	d/cây	
I.5	Thanh nhôm V35x35x3.0mm	V353530-ATB V353530SBE			m	35x35x3,0	6.000	1,0	6,0	61.000	366.000	
I.6	Thanh nhôm V75x38x1.5mm	V753815-ATB V753815-SBE			m	75x38x1.5	6.000	1,0	6,0	51.000	306.000	
I.7	Thanh nhôm h40x52x1.0mm	H405210-ATB H405210-SBE			m	52x40x1,0	6.000	1,0	6,0	48.000	288.000	
II	PHỤ KIỆN PHẪN VÁCH											
II.1	Thanh nhôm U38x53x1.2mm	U385312-ATB U385312-SBE			m	38x53x38x 1,2	6.000	1,0	6,0	42.000	252.000	
II.2	Thanh nhôm U38x53x1.0mm	U385310-ATB U385310-SBE			m	38x53x38x 1,0	6.000	1,0	6,0	36.000	216.000	
II.3	Thanh nhôm U25x52x1.1mm	U255211-ATB U255211-SBE			m	25x53x1.1	6.000	1,0	6,0	32.000	192.000	
II.4	Thanh nhôm U38x77x1.2mm	U387712-ATB			m	38x77.4x1.2	6.000	1,0	6,0	52.000	312.000	
II.5	Thanh nhôm U38x102x1.2mm	U3810212-ATB			m	38x102.4x1.2	6.000	1,0	6,0	57.000	342.000	

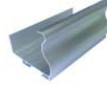
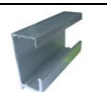
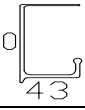
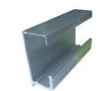
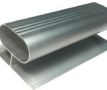
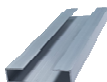
STT	Tên thanh	Mã mới	Hình dạng	Hình ảnh	Đơn vị	Kích thước (W x H x Thk) mm	Chiều dài	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
							mm/cây	cây	m	d/m	d/cây	
II.6	Thanh nhôm V38x38x1.2mm	V383812-ATB V383812-SBE			m	38x38x1.2	6.000	1,0	6,0	27.000	162.000	
II.7	Thanh nhôm V38x38x1.0mm	V383810-ATB V383810-SBE			m	38x38x1.0	6.000	1,0	6,0	21.000	126.000	
II.8	Thanh nhôm V38x20x1.2mm	V382012-ATB V382012-SBE			m	38x20x1.2	6.000	1,0	6,0	19.000	114.000	
II.9	Thanh nhôm V38x75x1.2mm	V387512-ATB			m	38x75x1,2	6.000	1,0	6,0	38.000	228.000	
II.10	Thanh nhôm V38x75x1.0mm	V387510-ATB			m	38x75x1.0	6.000	1,0	6,0	32.000	192.000	
II.11	Thanh nhôm C38x38x1.1mm không chân	C383811-ATB-R26 C383811-SBE-R26			m	38x38x1.1	6.000	1,0	6,0	26.000	156.000	
II.12	Thanh nhôm C38x38x1.4mm không chân	C383814-ATB-R26 C383814-SBE-R26			m	38x38x1.4	6.000	1,0	6,0	32.000	192.000	
II.13	Thanh nhôm L64x38x1.1mm chân cong không đáy (R26mm)	L643811-ATB-R26 L643811-SBE-R26			m	64x38x1.1	6.000	1,0	6,0	32.000	192.000	

STT	Tên thanh	Mã mới	Hình dạng	Hình ảnh	Đơn vị	Kích thước (W x H x Thk) mm	Chiều dài	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
							mm/cây	cây	m	d/m	d/cây	
II.14	Thanh nhôm L64x38x1.4mm chân cong không đáy (R26mm)	L643814-ATB-R26 L643814-SBE-R26			m	64x38x 1,4	6.000	1,0	6,0	42.000	252.000	
II.15	Thanh nhôm U127x38x1.1mm 2 chân cong không đáy	U2C1273811-ATB-R26 U2C1273811-SBE-R26			m	127x38x1.1	6.000	1,0	6,0	65.000	390.000	
II.16	Thanh nhôm U127x38x1.4mm 2 chân cong không đáy (R26mm)	U2C1273814-ATB-R26 U2C1273814-SBE-R26			m	127x38x1,4	6.000	1,0	6,0	82.000	492.000	
II.17	Thanh nhôm U91x38x1.1mm 1 chân cong không đáy	U1C913811-ATB-R26 U1C913811-SBE-R26			m	91x38x1.1	6.000	1,0	6,0	56.000	336.000	
II.18	Thanh nhôm U142x38x1.4mm 2 chân cong không đáy (R26mm)	U2C1423814-ATB-R26 U2C1423814-SBE-R26			M	142x38x 1,4	6.000	1,0	6,0	90.000	540.000	
II.19	Thanh nhôm C63x20x1.0mm có chân (R50mm)	C632010-ATB-R50 C632010-SBE-R50			m	63x20.5x0.8	6.000	1,0	6,0	25.000	150.000	
II.20	Thanh nhôm V25x25x0.8mm chân nẹp thanh C	V252508-ATB			m	25x25x0,8	6.000	1,0	6,0	16.000	96.000	
II.21	Thanh nhôm V35x35x1.5mm chân nẹp thanh C	V353515-ATB			m	35x35x1,5	6.000	1,0	6,0	40.000	240.000	

STT	Tên thanh	Mã mới	Hình dạng	Hình ảnh	Đơn vị	Kích thước (W x H x Thk) mm	Chiều dài	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
							mm/cây	cây	m	d/m	d/cây	
II.22	Thanh nhôm U139x45x1.0 hai chân cong không đáy(R50mm)	U2C1394510-ATB-R50 U2C1394510-SBE-R50			m	139x45x1,0	6.000	1,0	6,0	76.000	456.000	
II.23	Thanh nhôm U95x45x1.0 một chân cong không đáy (R50mm)	U1C954510-ATB-R50 U1C954510-SBE-R50			m	95,5x45x1,0	6.000	1,0	6,0	58.000	348.000	
II.24	Thanh nhôm L69x45x1.0mm một chân cong không đáy (R50mm)	LC694510-ATB-R50 LC694510-SBE-R50			m	69,5x45x1,0	6.000	1,0	6,0	38.000	228.000	
II.25	Thanh nhôm J100x45x1,1mm (R50mm)	J1004511-ATB6M J1004511-SBE6M			m	100x45x1,1	6.000	1,0	6,0	40.000	240.000	
II.26	Thanh nhôm C72x72x1.1mm trụ góc ngoài	C727211-ATB C727211-SBE			m	72,6x72,6x1,1	6.000	1,0	6,0	88.000	528.000	
II.27	Thanh nhôm H30x52x1.0mm	H305210-ATB H305210-SBE			m	52,5x30x1,0	6.000	1,0	6,0	38.000	228.000	
II.28	Thanh nhôm hộp H102x52x1.1mm	H1025211-ATB			m	102.2x52.2x1.1	6.000	1,0	6,0	98.000	588.000	
II.29	Miếng bo góc trong	MBGT-R50-ATB MBGT-R50-STB MBGT-R50-SBE			chiếc	38x38x1.0			1,0	20.000	20.000	

STT	Tên thanh	Mã mới	Hình dạng	Hình ảnh	Đơn vị	Kích thước (W x H x Thk) mm	Chiều dài	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
							mm/cây	cây	m	đ/m	đ/cây	
II.30	Miếng bo góc ngoài	MBGN-R50-ATB MBGN-R50-STS MBGT-R50-SBE			chiếc	165x38x1,0			1,0	35.000	35.000	
II.31	Miếng bo chân cửa (Trái, Phải)	MBC-R50-ATB-T MBC-R50-ATB-P MBC-R50-STS-T MBC-R50-STS-P			chiếc	64x44x1,0			1,0	20.000	20.000	
II.32	Miếng bo góc trong (R=26mm)	MBC-R50-ATB-P			chiếc	38x38x1,0			1,0	25.000	25.000	
III	PHỤ KIỆN PHÂN CỬA											
III.1	Thanh nhôm U63x44x1.0mm bo khung cửa (T50mm), mẫu cũ	U634410-ATB-A U634410-SBE-A			m	63x44x1.0	6.300	1,0	6,3	48.000	302.400	*L=5.500mm hoặc 6.300mm
III.2	Thanh nhôm U46x25x1.0mm bo cánh cửa (T40mm), mẫu cũ	U462510-ATB-A U462510-SBE-A			m	45.6x25x1.0	6.300	1,0	6,3	32.000	201.600	
III.3	Thanh nhôm U61x43x1.0mm bo khung cửa (T50mm), mẫu mới	U614310-ATB-H U614310-SBE-H			m	61x42.5x1.0	6.300	1,0	6,3	48.000	302.400	*L=5.500mm hoặc 6.300mm
III.4	Thanh nhôm U85x43x1.0mm bo khung cửa (T75mm), mẫu mới	U854310-ATB U854310-SBE			m	85x42.5x1.0	6.300	1,0	6,3	58.000	365.400	*L=5.500mm hoặc 6.300mm
III.5	Thanh nhôm U43x26x1.1mm bo cánh cửa (T40mm), mẫu mới	U432611-ATB-H U432611-SBE-H			m	42.6x26x1.1	6.300	1,0	6,3	32.000	201.600	

STT	Tên thanh	Mã mới	Hình dạng	Hình ảnh	Đơn vị	Kích thước (W x H x Thk) mm	Chiều dài	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
							mm/cây	cây	m	đ/m	đ/cây	
III.6	Thanh nhôm U54x53x1.2mm bò khung và cánh cửa (T50mm)	U545312-ATB U545312-SBE			m	54x53x1,2	6.300	1,0	6,3	86.000	541.800	*L=5.500mm, 6.150mm, hoặc 6.300mm
III.7	Thanh nhôm U25x52x1.2mm bò đáy cánh cửa có rãnh (T50mm)	U525212-ATB U525212-SBE			m	52,5x25,2x1,2	6.300	1,0	6,3	56.000	352.800	
IV	PHỤ KIỆN PHẦN Ô KÍNH											
IV.1	Thanh nhôm V32x19x1.0mm nẹp kính vát (T40mm)	V321910-ATB			m	30.5x19x1.0	6.000	1,0	6,0	14.500	87.000	
IV.3	Thanh nhôm V32x24x1.0mm nẹp kính vát (T50mm)	V322410-ATB V322410-SBE			m	33.8x24.5x1.0	6.000	1,0	6,0	16.500	99.000	
IV.5	Thanh nhôm V40x37x1.1mm nẹp kính vát (T75mm)	V403711-ATB			m	40x37x1.1	6.000	1,0	6,0	22.500	135.000	
IV.6	Thanh nhôm U25x52x1.1mm chân nẹp kính	U255211-ATB U255211-SBE			m	52,5x24,2x1,1	6.000	1,0	6,0	40.000	240.000	
IV.7	Thanh nhôm R23x25x1.1mm nẹp kính bo tròn	R232511-ATB R232511-SBE			m	23,25x26,3x1,1	6.000	1,0	6,0	17.000	102.000	
V	PHỤ KIỆN PHẦN CỬA TRƯỢT											
V.1	Thanh nhôm U47x51x1.1mm dẫn hướng cửa trượt	U475111-ATB U475111-SBE			m	47x51x1.1	6.300	1,0	6,3	52.000	327.600	

STT	Tên thanh	Mã mới	Hình dạng	Hình ảnh	Đơn vị	Kích thước (W x H x Thk) mm	Chiều dài	Số lượng	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
							mm/cây	cây	m	d/m	d/cây	
V.2	Thanh nhôm U62x50x1.0mm bơ cánh cửa trượt	U625010-ATB U625010-SBE			m	62x50x1.0	6.300	1,0	6,3	68.000	428.400	
V.3	Thanh nhôm U61x56x1.0mm bơ cánh cửa trượt	U615610-ATB U615610-SBE			m	61x56x1.0	6.300	1,0	6,3	68.000	428.400	
V.4	Thanh nhôm C80x43x4.0mm ray cửa trượt	C804340-ATB C804340-SBE			m	80x43x4.0	6.300	1,0	6,3	210.000	1.323.000	
V.5	Thanh nhôm C80x43x3.0mm ray cửa trượt	C804330-ATB			m	80x43x3.0	6.300	1,0	6,3	175.000	1.102.500	
V.6	Thanh nhôm C60x8x2.5mm tay dẩy cửa trượt (Loại dẹt)	C60825-ATB C60825-SBE			m	60x8x2.5	6.300	1,0	6,3	60.000	378.000	
V.7	Thanh nhôm OT80x50x1.5mm tay dẩy tròn cửa trượt	OT805015-ATB			m	80x50x1.5	6.300	1,0	6,3	105.000	661.500	
V.8	Thanh nhôm C41x10x1.2mm nẹp rời cài gioăng cửa trượt	C411012-ATB			m	41x10x1.2	6.300	1,0	6,3	28.000	176.400	

(*Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10% và chi phí vận chuyển)

I. Điều khoản thương mại:

- Bên mua thanh toán hết đến 100% giá trị hợp đồng/Đơn hàng trước khi nhận hàng.
- Thời gian giao hàng: 03-05 ngày kể từ ngày đặt hàng
- Bảo hành miễn phí sản phẩm trong vòng 12 tháng.